

**CÔNG TY TNHH XNK CƠ ĐIỆN VIỆT ANH HÙNG THỊNH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XNK CƠ ĐIỆN VIỆT ANH HÙNG THỊNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET ANH HUNG THINH XNK MECHANICAL ELECTRICAL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VIET ANH HUNG THINH CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703070172

**3. Ngày thành lập:** 06/07/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 190, đường Nguyễn Trãi, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0976059044

Fax:

Email: [congyvietanhungthinh@gmail.com](mailto:congyvietanhungthinh@gmail.com) Website: [congyvietanhungthinh.com](http://congyvietanhungthinh.com)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                               | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                          | 4329        |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                          | 4330        |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                     | 4390        |
| 4.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                          | 4520        |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                   | 4543        |
| 6.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa                                      | 4610        |
| 7.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                    | 4641        |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                      | 4649        |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                     | 4651        |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                      | 4652        |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                  | 4653        |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                         | 4659        |
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                 | 4663(Chính) |
| 14. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                       | 4669        |
| 15. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                            | 0161        |
| 16. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                            | 8220        |
| 17. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                               | 8230        |
| 18. | Dịch vụ đóng gói                                                        | 8292        |
| 19. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu | 8299        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>Chi tiết: Tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp (trừ phòng trà ca nhạc, vũ trường, không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ, không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh) | 9000 |
| 21. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9311 |
| 22. | Hoạt động thể thao khác                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9319 |
| 23. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                                                                      | 9321 |
| 24. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                            | 9329 |
| 25. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                          | 9511 |
| 26. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9512 |
| 27. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                                                                                                                                                                                     | 9620 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                              | 9639 |
| 29. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                    | 6209 |
| 30. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                 | 6311 |
| 31. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                     | 6619 |
| 32. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                  | 6820 |
| 33. | Hoạt động của trụ sở văn phòng                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7010 |
| 34. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7020 |
| 35. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7310 |
| 36. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                           | 7320 |
| 37. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7410 |
| 38. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>Chi tiết: Dịch vụ quay phim, chụp hình (trừ sản xuất phim)                                                                                                                                                                                                                  | 7420 |
| 39. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7710 |
| 40. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét<br>(Chỉ được hoạt động sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định, không hoạt động tại trụ sở)                                                                           | 0810 |
| 41. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản<br>(Chỉ được hoạt động sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định, không hoạt động tại trụ sở)                                                   | 1020 |
| 42. | Chế biến và bảo quản rau quả<br>(Chỉ được hoạt động sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định, không hoạt động tại trụ sở)                                                                              | 1030 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật<br>(Chỉ được hoạt động sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định, không hoạt động tại trụ sở)                         | 1040 |
| 44. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột<br>(Chỉ được hoạt động sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định, không hoạt động tại trụ sở)           | 1062 |
| 45. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản<br>(Chỉ được hoạt động sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định, không hoạt động tại trụ sở)           | 1080 |
| 46. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng<br>(Chỉ được hoạt động sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định, không hoạt động tại trụ sở)                 | 1104 |
| 47. | Sản xuất sợi<br>(Chỉ được hoạt động sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định, không hoạt động tại trụ sở)                                            | 1311 |
| 48. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác<br>(Chỉ được hoạt động sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định, không hoạt động tại trụ sở) | 1391 |
| 49. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                           | 1392 |
| 50. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                   | 1410 |
| 51. | Sản xuất giày, dép<br>(Chỉ được hoạt động sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định, không hoạt động tại trụ sở)                                      | 1520 |
| 52. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ<br>(Chỉ được hoạt động sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định, không hoạt động tại trụ sở)                          | 1610 |
| 53. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác<br>(Chỉ được hoạt động sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định, không hoạt động tại trụ sở)       | 1621 |
| 54. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng<br>(Chỉ được hoạt động sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định, không hoạt động tại trụ sở)                                 | 1622 |
| 55. | Sản xuất bao bì bằng gỗ<br>(Chỉ được hoạt động sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định, không hoạt động tại trụ sở)                                 | 1623 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 56. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện<br>(Chỉ được hoạt động sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định, không hoạt động tại trụ sở) | 1629 |
| 57. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa<br>(Chỉ được hoạt động sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định, không hoạt động tại trụ sở)                                                           | 1701 |
| 58. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1811 |
| 59. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                          | 1812 |
| 60. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                                                                                                                                                                                  | 2219 |
| 61. | Sản xuất sắt, thép, gang<br>(Chỉ được hoạt động sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định, không hoạt động tại trụ sở)                                                                 | 2410 |
| 62. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>(Chỉ được hoạt động sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định, không hoạt động tại trụ sở)                                             | 2592 |
| 63. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(Chỉ được hoạt động sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định, không hoạt động tại trụ sở)                              | 2599 |
| 64. | Sản xuất linh kiện điện tử<br>(Chỉ được hoạt động sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định, không hoạt động tại trụ sở)                                                               | 2610 |
| 65. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                                                                                                                           | 4791 |
| 66. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                      | 4799 |
| 67. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                  | 4932 |
| 68. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                    | 4933 |
| 69. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>Chi tiết: Hoạt động lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh kho bãi)                                                                                                                                                                                      | 5210 |
| 70. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                          | 5221 |
| 71. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5224 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 72. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Gửi hàng, giao nhận hàng hóa; dịch vụ vận tải đa phương thức (trừ đường hàng không); dịch vụ logistics (trừ đường hàng không); Đại lý môi giới cung ứng dịch vụ hàng hải, dịch vụ đại lý tàu biển; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; dịch vụ cung ứng tàu biển; dịch vụ môi giới hàng hải và các dịch vụ hàng hải khác (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải hàng không). đại lý vận chuyển hàng hóa | 5229 |
| 73. | Chuyển phát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5320 |
| 74. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5510 |
| 75. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5590 |
| 76. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5610 |
| 77. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5621 |
| 78. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5629 |
| 79. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5912 |
| 80. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Đại lý Internet (tuân thủ quy định pháp luật về Bưu chính Viễn thông trong quá trình hoạt động)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6190 |
| 81. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7721 |
| 82. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7730 |
| 83. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8121 |
| 84. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8211 |
| 85. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8219 |
| 86. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3290 |
| 87. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3312 |
| 88. | Thoát nước và xử lý nước thải<br>(Chỉ được hoạt động sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định, không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3700 |
| 89. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác<br>(Chỉ được hoạt động sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định, không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3900 |
| 90. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4101 |
| 91. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4102 |
| 92. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước<br>(Chỉ được hoạt động sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định, không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4222 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 93.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc<br>(Chỉ được hoạt động sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định, không hoạt động tại trụ sở) | 4223 |
| 94.  | Xây dựng công trình công ích khác<br>(Chỉ được hoạt động sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định, không hoạt động tại trụ sở)                  | 4229 |
| 95.  | Xây dựng công trình khai khoáng<br>(Chỉ được hoạt động sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định, không hoạt động tại trụ sở)                    | 4292 |
| 96.  | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo<br>(Chỉ được hoạt động sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định, không hoạt động tại trụ sở)              | 4293 |
| 97.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                       | 4321 |
| 98.  | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                  | 4763 |
| 99.  | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm bán lẻ thuốc)                          | 4772 |
| 100. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                    | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LÊ VĂN ÚT DỨT

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 01/01/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 362115069

Ngày cấp: 04/06/2014

Nơi cấp: Cần Thơ

Địa chỉ thường trú: *Khu Vực Thới Bình, Phường Thới An, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *40 đường số 20, Phường Hiệp Thành, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương